

Unit 11

TRAVELLING IN THE FUTURE

VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
bullet train	n	/ˈbʊlɪt treɪn/	tàu cao tốc
flying car	n	/ˈflaɪɪŋ kɑː(r)/	ô tô bay
hot-air balloon	n	/ˌhɒtˈeə(r) bəˈluːn/	khinh khí cầu
hover scooter	n	/ˈhɒvə(r) ˈskuːtə(r)/	xe hover scooter
jetpack	n	/ˈdʒetpæk/	thiết bị bay
metro	n	/ˈmetrəʊ/	tàu điện ngầm
monowheel	n	/ˈmɒnəʊwiːl/	xe đạp 1 bánh
sky safety system	n	/skaɪ ˈseɪfti ˈsɪstəm/	hệ thống an toàn trên không
skycycling	n	/skaɪ ˈsaɪklɪŋ/	đạp xe trên không
skycycling tube	n	/skaɪ ˈsaɪklɪŋ tjʊːb/	ống đạp trên không
skytrain	n	/skaɪ treɪn/	tàu trên không
teleporter	n	/ˈtelɪpɔːte(r)/	máy dịch chuyển tức thời
eco-friendly	adj	/iːkəʊ frendli/	thân thiện với môi trường
imaginative	adj	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	đầy tính tưởng tượng
crash	v	/kræʃ/	va, chạm, đâm
float	v	/fləʊt/	nổi
flop	v	/flɒp/	thất bại
function	n	/ˈfʌŋkʃn/	chức năng
pedal	v, n	/ˈpedl/	đạp xe, bàn đạp
sail	v	/seɪl/	chèo thuyền, lái thuyền
automated	adj	/ˌɔːtəmeɪtɪd/	tự động
driverless	adj	/ˈdraɪvələs/	không người lái

environmentally friendly	adj	/ɪnˌvaɪrən'mentəli 'frendli/	thân thiện với môi trường
gridlocked	adj	/'grɪdlɒkt/	bị kẹt xe
high-speed	adj	/ˌhaɪ 'spiːd/	tốc độ cao
pilotless	adj	/paɪlətles/	không cần phi công, không có phi công
solar-powered	adj	/'səʊlə(r) 'paʊəd/	dùng năng lượng mặt trời
wind-powered	adj	/wɪnd 'paʊəd/	dùng năng lượng mặt gió
supersonic	adj	/ˌsuːpə'sɒnɪk/	siêu thanh
weird	adj	/wɪəd/	kỳ lạ, kỳ quặc